

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV Năm 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.354.212.347.341	1.095.681.353.745
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	400.933.994.604	414.075.519.993
1. Tiền	111		190.933.994.604	112.575.519.993
2. Các khoản tương đương tiền	112		210.000.000.000	301.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	250.000.000.000	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		250.000.000.000	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		372.607.913.185	372.028.035.231
1. Phải thu khách hàng	131		274.697.959.618	296.277.944.728
2. Trả trước cho người bán	132		46.939.092.704	15.841.627.333
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	77.496.519.200	71.683.459.719
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(26.525.658.337)	(11.774.996.549)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	290.109.977.183	258.275.008.097
1. Hàng tồn kho	141		290.109.977.183	258.275.008.097
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.560.462.369	51.302.790.424
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		155.303.031	2.333.598.638
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	27.533.858.800	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	12.871.300.538	48.969.191.786
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		539.187.149.987	538.504.754.326
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		156.501.499.837	155.819.104.176
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	131.345.349.034	131.713.339.722
- Nguyên giá	222		568.015.347.482	514.706.879.993
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(436.669.998.448)	(382.993.540.271)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	15.738.637.797	16.182.808.767
- Nguyên giá	228		21.316.065.962	21.316.065.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.577.428.165)	(5.133.257.195)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	9.417.513.006	7.922.955.687
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	165.318.950.400	165.318.950.400
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.125.000.000	8.125.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4.193.950.400	4.193.950.400
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài	259		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		217.366.699.750	217.366.699.750
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		217.366.699.750	217.366.699.750
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.893.399.497.328	1.634.186.108.071

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		229.066.807.997	187.413.362.947
I. Nợ ngắn hạn	310		229.066.807.997	187.413.362.947
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	58.050.187.000	35.550.187.000
2. Phải trả người bán	312		67.063.726.753	51.973.072.500
3. Người mua trả tiền trước	313		929.030.343	315.619.693
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	53.289.887.485	36.039.851.364
5. Phải trả người lao động	315		20.117.146.429	20.499.164.407
6. Chi phí phải trả	316	V.13	25.599.181.301	13.249.263.397
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	1.381.354.796	985.439.468
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.636.293.890	28.800.765.118
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.664.332.689.331	1.446.772.745.124
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.664.332.689.331	1.446.772.745.124
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		454.784.800.000	454.784.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		805.269.681.898	660.320.655.601
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		44.597.566.205	36.985.564.387
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		44.983.552.000	34.983.552.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		313.104.306.528	258.105.390.436
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
II. Nguồn kinh phí	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.893.399.497.328	1.634.186.108.071

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		197.654,06	162.826,52
+ EUR		7.815,47	13.654,60
+ JPY		75.000,00	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	684.144.987.074	536.652.033.873	2.459.020.294.387	2.073.649.584.360
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	31.725.157.114	10.015.218.561	84.425.621.621	43.579.464.981
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	652.419.829.960	526.636.815.312	2.374.594.672.766	2.030.070.119.379
4. Giá vốn hàng bán	482.484.987.103	369.634.461.507	1.741.982.902.520	1.430.752.660.278
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	169.934.842.857	157.002.353.805	632.611.770.246	599.317.459.101
6. Doanh thu hoạt động tài chính	11.439.204.806	4.749.046.212	27.392.556.302	29.962.032.953
7. Chi phí tài chính	7.320.049.371	4.248.177.156	20.286.819.716	17.484.730.599
Trong đó: Chi phí lãi vay	3.733.735.286	664.643.394	3.830.725.757	886.029.100
8. Chi phí bán hàng	28.871.277.412	12.554.768.948	112.460.017.327	61.535.378.848
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.841.735.762	22.250.401.854	63.193.325.033	59.717.415.046
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	129.340.985.118	122.698.052.059	464.064.164.472	490.541.967.561
11. Thu nhập khác	298.452.990	316.346.677	1.142.729.712	2.120.855.643
12. Chi phí khác	8.999	680.218.515	2.373.474	680.260.787
13. Lợi nhuận khác	298.443.991	-363.871.838	1.140.356.238	1.440.594.856
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	129.639.429.109	122.334.180.221	465.204.520.710	491.982.562.417
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.926.658.903	35.898.155.296	102.841.906.241	127.949.763.627
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100.712.770.206	86.436.024.925	362.362.614.469	364.032.798.790
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.215	1.901	7.968	8.005

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phùng Hữu Luận

Hồng Lê Việt

Nguyễn Hoàng Ngân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	465.204.520.710	491.982.562.417
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	54.120.629.147	51.754.959.567
- Các khoản dự phòng	03	14.750.661.788	5.768.647.739
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	0	(154.432.029)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(27.289.766.033)	(27.446.082.965)
- Chi phí đi vay	06	3.830.725.757	886.029.100
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	510.616.771.369	522.791.683.829
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(43.128.607.542)	(8.265.170.030)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(31.834.969.086)	(32.970.501.930)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	63.496.368.212	(29.991.736.586)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.178.295.607	(155.653.202.831)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(322.145.000)	(111.928.686)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(89.040.638.406)	(126.981.506.679)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.488.910.451	250.226.026
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(35.238.350.487)	(36.559.233.932)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	378.215.635.118	132.508.629.181
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(54.803.024.808)	(12.738.944.399)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	0	908.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(250.000.000.000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	0	14.540.449.757
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.289.766.033	29.803.682.808
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(277.513.258.775)	32.513.188.166

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25.000.000.000	44.750.187.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.500.000.000)	(13.385.670.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(136.343.901.732)	(115.444.611.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(113.843.901.732)	(84.080.094.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(13.141.525.389)	80.941.722.647
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	414.075.519.993	333.077.520.028
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	56.277.318
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	400.933.994.604	414.075.519.993

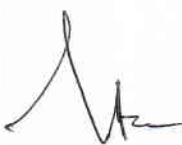
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng



Hồng Lê Việt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có công ty con sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; quảng cáo.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: đồng VN

1 Tiền	31/12/2014	01/10/2014
- Tiền mặt - VNĐ	301.721.831	1.070.006.827
- Tiền mặt - ngoại tệ	314.589.750	-
- Tiền gửi ngân hàng - VNĐ	186.193.629.858	119.998.177.180
- Tiền gửi ngân hàng - USD	3.921.632.492	3.609.077.704
- Tiền gửi ngân hàng - EUR	202.420.673	242.826.708
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	210.000.000.000	360.000.000.000
Cộng	400.933.994.604	484.920.088.419
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014	01/10/2014
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	250.000.000.000	100.000.000.000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	250.000.000.000	100.000.000.000
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	01/10/2014
- Phải thu về cổ phần hóa		0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		0
- Phải thu khách hàng	274.697.959.618	298.348.134.279
- Trả trước cho người bán	46.939.092.704	23.438.425.175
- Phải thu khác	77.496.519.200	71.951.713.861
- Dự phòng phải thu khó đòi	(26.525.658.337)	(23.901.061.238)
Cộng	372.607.913.185	369.837.212.077
4 Hàng tồn kho	31/12/2014	01/10/2014
- Hàng mua đang đi trên đường	4.761.304.800	1.141.501.200
- Nguyên liệu, vật liệu	104.723.745.072	89.502.684.723
- Công cụ, dụng cụ	969.728.921	1.054.781.006
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	69.488.816.186	61.541.725.822
- Thành phẩm	70.537.314.927	60.360.522.337
- Hàng hóa	39.629.067.277	32.847.513.912
- Hàng gửi đi bán	0	1
- Hàng hóa kho bảo thuế		0
- Hàng hóa bất động sản		0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	290.109.977.183	246.448.729.001

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, P. 9, Q. 6, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2014	01/10/2014
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	0	0
- Thuế TNDN nộp thừa		0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	27.533.858.800	6.765.850.960
Cộng	27.533.858.800	6.765.850.960
Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/10/2014
- Tạm ứng cho CBCNV	257.490.000	1.134.730.000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.450.918.743	34.519.000.342
- Tài sản thiếu chờ xử lý	162.891.795	159.904.819
Cộng	12.871.300.538	35.813.635.161
6 Phải thu dài hạn nội bộ	31/12/2014	01/10/2014
- Cho vay dài hạn nội bộ		0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		0
Cộng	0	0
7 Phải thu dài hạn khác	31/12/2014	01/10/2014
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		0
- Các khoản tiền nhận ủy thác		0
- Cho vay không có lãi		0
- Phải thu dài hạn khác		0
Cộng	0	0

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, tr. dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý	54.316.416.075	478.673.308.149	14.980.339.414	4.376.966.844	0	552.347.030.482
Tăng trong quý	0	15.668.317.000	0	0	0	15.668.317.000
- Mua trong quý		15.668.317.000				15.668.317.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
Giảm trong quý	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	54.316.416.075	494.341.625.149	14.980.339.414	4.376.966.844	0	568.015.347.482
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	46.818.504.189	363.585.689.809	9.704.971.435	3.064.074.227	0	423.173.239.660
- Khấu hao trong quý	788.708.130	11.998.925.141	448.422.673	260.702.844		13.496.758.788
- Tăng khác						0
Giảm trong quý	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	47.607.212.319	375.584.614.950	10.153.394.108	3.324.777.071	0	436.669.998.448
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày đầu quý	7.497.911.886	115.087.618.340	5.275.367.979	1.312.892.617		129.173.790.822
- Tại ngày cuối quý	6.709.203.756	118.757.010.199	4.826.945.306	1.052.189.773		131.345.349.034

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						0
Số dư đầu quý	21.316.065.962	0	0	0	0	21.316.065.962
- Mua trong quý						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	21.316.065.962	0	0	0	0	21.316.065.962
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu quý	5.466.332.756	0	0	0	0	5.466.332.756
- Khấu hao trong quý	111.095.409					111.095.409
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	5.577.428.165	0	0	0	0	5.577.428.165
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						0
- Tại ngày đầu quý	15.849.733.206					15.849.733.206
- Tại ngày cuối quý	15.738.637.797					15.738.637.797

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2014	01/10/2014
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	9.417.513.006	8.374.923.357
+ Công trình xây dựng NM nhựa Bình Minh Miền Bắc		
+ Chi phí tư vấn triển khai CNTT và bản quyền phần mềm Oracle	9.417.513.006	8.374.923.357
12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2014	01/10/2014
a. Đầu tư vào Công ty con (Cty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc)	155.000.000.000	155.000.000.000
b. Đầu tư vào Công ty liên kết (Đầu tư vào Cty CP Nhựa Đà Nẵng)	8.125.000.000	8.125.000.000
c. Đầu tư dài hạn khác:		
- Công ty Cổ phần Long Hậu- 17.317 Cổ phiếu	193.950.400	193.950.400
- Công ty CP nhựa Tân Tiến (mệnh giá 100.000)	4.000.000.000	4.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Cộng	165.318.950.400	165.318.950.400
14 Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014	01/10/2014
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí thuê đất	217.366.699.750	217.366.699.750
Cộng	217.366.699.750	217.366.699.750
15 Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/10/2014
Vay ngắn hạn	58.050.187.000	56.150.187.000
Vay dài hạn đến hạn trả		
16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014	01/10/2014
- Thuế giá trị gia tăng	3.478.055.755	6.045.203.171
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.552.891.359	20.626.232.456
- Thuế thu nhập cá nhân	258.940.371	123.431.088
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		
Cộng	53.289.887.485	26.794.866.715
17 Chi phí phải trả	31/12/2014	01/10/2014
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	25.599.181.301	12.063.078.312
Cộng	25.599.181.301	12.063.078.312
18 Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2014	01/10/2014
- Tài sản thừa chờ giải quyết	279.711.269	234.677.801
- Kinh phí công đoàn	628.229.227	513.075.817

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, P. 9, Q. 6, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

- Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.000.000	3.000.000
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	120.000.000	
- Doanh thu chưa thực hiện		
Cộng	1.381.354.796	1.101.167.918
19 Phải trả dài hạn nội bộ	31/12/2014	01/10/2014
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
20 Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/10/2014
a-Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b-Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	0	0
c- Các khoản nợ thuê tài chính		
21 Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại	31/12/2014	01/10/2014
a-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22 Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu quý trước	454.784.800.000	1.592.782.700	805.269.681.898	44.597.566.205	44.983.552.000	172.591.988.790
- Lãi trong quý trước						73.632.027.796
- Tăng vốn trong quý trước						
- Chia cổ phiếu thưởng						
- Thường Esop						
- Giảm vốn trong quý trước						
- Trích lập các quỹ quý trước						
- Trích quỹ khác						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức quý trước bằng cổ phiếu						
- Chia cổ tức quý trước bằng tiền mặt						
- Bán cổ phiếu quỹ						
- Thường HĐQT và BKS						
- Chia thưởng khách hàng						
Số dư cuối quý trước	454.784.800.000	1.592.782.700	805.269.681.898	44.597.566.205	44.983.552.000	246.224.016.586
Số dư đầu quý này	454.784.800.000	1.592.782.700	805.269.681.898	44.597.566.205	44.983.552.000	246.224.016.586
- Lãi trong quý này						100.712.769.942
- Tăng vốn trong quý này						0
- Chia cổ phiếu thưởng						
- Thường Esop						
- Giảm vốn trong quý này						
- Trích lập các quỹ quý này						0
- Trích quỹ khác						0
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức quý này bằng cổ phiếu						11.646.000.000
- Chia cổ tức quý này bằng tiền mặt						0
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						(45.478.480.000)
- Thường HĐQT và BKS						
- Chia thưởng khách hàng						
Số dư cuối quý này	454.784.800.000	1.592.782.700	805.269.681.898	44.597.566.205	44.983.552.000	313.104.306.528

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	31/12/2014	01/10/2014
- Vốn góp của Nhà nước	134.221.700.000	134.221.700.000
- Vốn góp cổ đông	320.563.100.000	320.563.100.000
Cộng	454.784.800.000	454.784.800.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu quý	454.784.800.000	454.784.800.000
+ Vốn góp tăng trong quý	0	0
+ Vốn góp giảm trong quý	0	0
+ Vốn góp cuối quý	454.784.800.000	454.784.800.000
- Trong đó: cổ tức đã chia	45.478.480.000	0

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ- Cổ phiếu

	31/12/2014	01/10/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.478.480	45.478.480
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.478.480	45.478.480
+ Cổ phiếu thường	45.478.480	45.478.480
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.478.480	45.478.480
+ Cổ phiếu thường	45.478.480	45.478.480
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cp

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014	01/10/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	805.269.681.898	805.269.681.898
- Quỹ dự phòng tài chính	44.597.566.205	44.597.566.205
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	44.983.552.000	44.983.552.000
Cộng	894.850.800.103	894.850.800.103

23 Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

24 Tài sản thuê ngoài

	31/12/2014	01/10/2014
--	------------	------------

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	684.144.987.074	2.459.020.294.387
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	587.951.469.400	2.192.542.575.141
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	96.177.247.674	266.386.336.519
- Doanh thu dịch vụ	16.270.000	91.382.727
26 Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	31.725.157.114	84.425.621.621
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	31.408.459.551	83.765.997.380
+ Thành phẩm	28.612.529.039	77.606.212.698
+ Vật tư, hàng hóa	2.795.930.512	6.159.784.682
- Giảm giá hàng bán	0	0
+ Thành phẩm		0
+ Vật tư, hàng hóa		0
- Hàng bán bị trả lại	316.697.563	659.624.241
+ Thành phẩm	256.606.444	570.822.263
+ Vật tư, hàng hóa	60.091.119	88.801.978
- Thuế xuất khẩu		
27 Doanh thu thuần về bán HH và cung cấp DV (MS 10)	652.419.829.960	2.374.594.672.766
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	559.082.333.917	2.114.365.540.180
- Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	93.321.226.043	260.137.749.859
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	16.270.000	91.382.727
28 Giá vốn hàng bán (MS 11)	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	391.070.855.324	1.489.594.279.681
- Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	91.414.131.779	252.388.622.839
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0
Cộng	482.484.987.103	1.741.982.902.520
29 Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.909.218.092	26.085.137.833
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	489.785.500	1.204.628.200
- Lãi bán ngoại tệ	853.488	1.882.782
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39.347.726	100.907.487
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0
- Lãi bán hàng trả chậm		0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		0
Cộng	11.439.204.806	27.392.556.302

30 Chi phí tài chính (MS22)	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
- Lãi tiền vay	3.733.735.286	3.830.725.757
- Chiết khấu thanh toán	3.500.532.085	15.655.978.342
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		0
- Lỗ bán ngoại tệ	0	294.725
- Lãi chậm thanh toán		0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.689.756	770.728.648
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	29.092.244	29.092.244
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		0
- Chi phí tài chính khác		0
Cộng	7.320.049.371	20.286.819.716
Chi phí bán hàng	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
	28.871.277.412	112.460.017.327
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.841.735.762	63.193.325.033
Thu nhập khác	298.452.990	1.142.729.712
Chi phí khác	8.999	2.373.474
31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	129.639.429.109	465.204.520.710
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.926.658.903	102.841.906.241
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	100.712.770.206	362.362.614.469
32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
33 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	383.837.925.384	1.284.636.769.096
Chi phí nhân công	39.040.803.535	130.662.575.006
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.607.854.197	54.120.629.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.045.555.459	90.516.628.726
Chi phí khác bằng tiền	15.903.103.966	53.224.839.825
Cộng	479.435.242.541	1.613.161.441.800

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

- 34 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

2 Thông tin về các bên liên quan

Trong quý 4 năm 2014, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT (VND)
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Mua thành phẩm	51.542.851.664
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Bán thành phẩm	4.220.763.561
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu	37.793.868.460
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Bán TSCĐ	

Cho đến ngày 31/12/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (VND)
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hoá	589.783.406

3 Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2013:	86.436.024.925 đồng
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2014:	100.712.770.206 đồng
Chênh lệch	14.276.745.281 đồng
Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):	16,52%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2014 tăng 16,52% so với quý 4/2013 là do doanh thu thuần trong kỳ tăng 23,88% so với quý 4/2013.

Người lập biểu



Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng



Hồng Lê Việt

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2015



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân